



CK.0000074092

PHƯƠNG (Chủ biên)  
TS. VŨ NHƯ VÂN

# VĂN HÓA CỦA CÁC DÂN TỘC TIẾP BIẾN TRONG SỰ TƯƠNG TÁC KHÔNG GIỚI LÃNH THỔ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ VIỆT NAM



GUYỄN  
C. LIÊU



NHÀ XUẤT BẢN  
VĂN HÓA - THÔNG TIN



**VĂN HOÁ CỦA CÁC DÂN TỘC:  
TIẾP BIẾN TRONG SỰ TƯƠNG TÁC  
KHÔNG GIAN LÃNH THỔ VÙNG TRUNG DU  
VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ VIỆT NAM**



TS. DƯƠNG QUỲNH PHƯƠNG (CHỦ BIÊN)

TS. VŨ NHƯ VÂN

**VĂN HOÁ CỦA CÁC DÂN TỘC:  
TIẾP BIẾN TRONG SỰ TƯƠNG TÁC KHÔNG GIAN  
LÃNH THỔ VÙNG TRUNG DU  
VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ VIỆT NAM**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN



## CHƯƠNG 1

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ VĂN HOÁ CỦA CÁC DÂN TỘC VÀ SỰ TƯƠNG TÁC KHÔNG GIAN LÃNH THỔ

### 1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

#### 1.1.1. Các khái niệm cơ bản

##### 1.1.1.1. Khái niệm về dân tộc

###### a. Dân tộc

Thuật ngữ dân tộc được bắt nguồn từ tiếng Hi Lạp cổ "ethnos" dùng để chỉ những cộng đồng người hình thành và phát triển trong quá trình tự nhiên - lịch sử. Mỗi cộng đồng tộc người được đặc trưng bởi những dấu hiệu như: cùng chung tiếng nói, lãnh thổ, lối sống văn hoá và ý thức tự giác dân tộc. Trong một số trường hợp, những dấu hiệu cùng chung lãnh thổ có thể đóng vai trò kém quan trọng hơn [20].

Một số nhà dân tộc học Việt Nam cho rằng, cộng đồng tộc người hay dân tộc phải được coi là đơn vị cơ bản để tiến hành xác minh thành phần các dân tộc. Tại nhiều hội thảo khoa học về dân tộc học hầu hết ý kiến đều tán thành các chỉ tiêu xác định thành phần dân tộc

là: tiếng nói, đặc điểm văn hoá và ý thức tự giác dân tộc. Về nguyên tắc phân loại cộng đồng các dân tộc, các nhà dân tộc học đều thống nhất rằng: các cộng đồng dân tộc khác nhau không phải theo một đặc trưng nào đó, mà theo tổng thể các đặc trưng, đó là [16]:

- Cùng nói một ngôn ngữ hay nói cách khác mỗi dân tộc đều có tiếng nói riêng của mình. Ngôn ngữ không chỉ đơn thuần là một phương tiện để giao lưu mà còn là một phương tiện để phát triển các hình thái quan trọng nhất đối với đời sống văn hoá tinh thần của họ. Chỉ có ngôn ngữ mẹ đẻ được tiếp nhận từ thời thơ ấu mới có thể giúp họ biết được những sắc thái tinh vi nhất của đời sống tinh thần, cho phép họ hiểu biết nhau thấu đáo. Ngôn ngữ liên quan mật thiết đến bản sắc tộc người, không phải ngẫu nhiên mà phần lớn các tên gọi dân tộc lại trùng lặp với ngôn ngữ của họ.

- Một trong những dấu hiệu quan trọng để phân định các dân tộc là đặc điểm văn hoá. Văn hoá là cái mà mỗi dân tộc xây dựng nên trong quá trình phát triển lịch sử của mình được lưu truyền từ thế hệ trước sang thế hệ sau. Vì thế mỗi dân tộc đều có đặc điểm văn hoá riêng; các yếu tố văn hoá đặc thù thường trở thành biểu tượng của bản sắc dân tộc. Khi nói đến đặc điểm văn hoá có nghĩa là nói đến những thành tựu văn hoá dân tộc đó đã đạt được, những tri thức mà họ đã tích lũy được, những đóng góp của họ vào kho tàng văn hoá nhân loại.

- Ý thức dân tộc hay sự tự giác dân tộc, suy cho cùng là cái quyết định để xác định thành phần dân tộc. Nó được xuất hiện khi con người trong cùng một cộng đồng, sử dụng



một tộc danh thống nhất và cũng là kết quả của sự tác động lẫn nhau của các yếu tố cơ bản hình thành nên cộng đồng dân tộc. Điều quan trọng của ý thức dân tộc là tính độc lập cao hơn hẳn so với nguyên nhân hình thành nó.

- Cùng cư trú trên một phạm vi lãnh thổ nhất định. Lãnh thổ như một điều kiện vật chất, cơ bản để hình thành các cộng đồng dân tộc. Để giao tiếp được với nhau, con người thường phải sống gần nhau, thậm chí các nhóm người khác nhau về ngôn ngữ, về xuất xứ, nếu sinh sống trong cùng một vùng lãnh thổ, họ có thể tạo thành một cộng đồng thống nhất.

*b. Dân tộc đa số, dân tộc thiểu số*

Trên thế giới hiện nay người ta thường dùng các thuật ngữ: Dân tộc bản địa (Thổ dân, Dân bản xứ), Dân tộc thiểu số bản địa, bộ lạc, bộ tộc, sắc tộc, tộc người, dân tộc thiểu số, dân tộc ít người... Sự tồn tại nhiều thuật ngữ đó, do những nguyên nhân gắn liền với sự phát triển của các dân tộc trên thế giới và sự xáo trộn của mỗi nước qua các thời kỳ biến thiên lịch sử. Những khái niệm trên không đơn giản chỉ là học thuật mà là vấn đề có nội dung chính trị của nó.

Ở nước ta hiện nay đang dùng thuật ngữ dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số. Dân tộc Việt Nam hoặc cộng đồng các dân tộc Việt Nam được dùng để chỉ tất cả các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam, có quốc tịch Việt Nam, không phân biệt nguồn gốc. Khái niệm này đồng nghĩa với quốc gia đa dân tộc hay còn gọi là quốc gia - dân tộc. Xét trong phạm vi Quốc gia - dân tộc Việt Nam, thuật ngữ dân tộc đa số và dân tộc thiểu số, được

hiểu thống nhất là:

- Dân tộc đa số là dân tộc có số người đông nhất trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tức là dân tộc Kinh (Việt), dùng thuật ngữ này là nói trên phạm vi cả nước chứ không là nói trên địa bàn vùng hoặc địa phương nào đó.

- Dân tộc thiểu số, thuật ngữ này không đồng nghĩa với dân tộc chậm phát triển, càng không phải là dân tộc lạc hậu, khái niệm đó là chỉ những dân tộc có số người ít hơn so với dân tộc đa số.

Trên thực tế, khái niệm “dân tộc thiểu số” chỉ có ý nghĩa biểu thị tương quan về dân số trong một quốc gia đa dân tộc. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và xuất phát từ nguyên tắc bình đẳng dân tộc, thì khái niệm “dân tộc thiểu số” không mang ý nghĩa phân biệt địa vị, trình độ phát triển của các dân tộc. Địa vị, trình độ phát triển của các dân tộc không phụ thuộc ở số dân nhiều hay ít, mà nó được chi phối bởi những điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội và lịch sử của mỗi dân tộc.

Như vậy, khái niệm “dân tộc thiểu số” dùng để chỉ những dân tộc có số dân ít, chiếm tỷ trọng thấp trong tương quan so sánh về lượng dân số trong một quốc gia đa dân tộc. Khái niệm “dân tộc thiểu số” cũng không có ý nghĩa biểu thị tương quan so sánh về dân số giữa các quốc gia dân tộc trên phạm vi khu vực và thế giới. Một dân tộc có thể được quan niệm là “đa số” ở quốc gia này, đồng thời có thể là “thiểu số” ở quốc gia khác. Chẳng hạn người Việt (Kinh) được coi là “dân tộc đa số” ở Việt Nam, nhưng lại được coi là “dân tộc thiểu số” ở Trung Quốc (vì